

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		915.554.385.318	858.240.351.248
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.814.361.968	31.495.976.596
1. Tiền	111		27.285.940.050	24.967.554.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.528.421.918	6.528.421.918
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	912.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			1.288.856.867
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(376.856.867)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	285.398.348.127	298.531.897.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		164.553.159.234	186.154.301.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.264.595.922	79.189.206.077
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		58.550.663.323	54.158.460.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.970.070.352)	(20.970.070.352)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	V.4	564.022.593.543	518.286.550.450
1. Hàng tồn kho	141		564.316.238.675	518.580.195.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(293.645.132)	(293.645.132)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	12.319.081.680	9.013.926.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.030.360.267	476.438.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.873.488.554	8.114.719.419
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153		415.232.859	422.768.618

1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		315.913.555.310	319.367.063.231
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	3.456.783.294	3.456.783.294
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.456.783.294	3.456.783.294
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		24.262.349.074	25.666.269.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.228.630.094	25.625.516.306
- Nguyên giá	222		99.213.662.241	99.433.956.396
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(74.985.032.147)	(73.808.440.090)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	33.718.980	40.752.926
- Nguyên giá	228		450.172.500	450.172.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(416.453.520)	(409.419.574)
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
VI- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	226.334.380.146	226.334.380.146
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		225.250.017.259	225.250.017.259
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.084.362.887	1.084.362.887
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260	V.10	61.860.042.796	63.909.630.559

1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.754.713.941	14.612.369.314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.620.365.864	2.127.669.995
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		45.484.962.991	47.169.591.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.231.467.940.628	1.177.607.414.479

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		636.026.583.692	582.642.977.213
I - Nợ ngắn hạn	310		627.287.855.148	574.472.870.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	95.650.244.743	196.605.177.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	54.178.265.023	13.916.711.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.530.030.327	3.906.734.480
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.405.164.781	4.856.880.646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.396.926.258	2.282.712.499
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	207.349.029.400	166.543.687.380
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.179.276.804	5.114.525.531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	240.470.781.355	175.213.252.250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	5.128.136.457	6.033.188.641
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330	V.20	8.738.728.544	8.170.106.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.768.283.054	3.768.283.054
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.691.731.713	743.109.761
7. Phải trả dài hạn khác	337		411.600.000	791.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		331.348.847	331.348.847

1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.535.764.930	2.535.764.930
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		595.441.356.936	594.964.437.266
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.21	595.441.356.936	594.964.437.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		524.997.230.000	524.997.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		524.997.230.000	524.997.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.100.707.378	31.100.707.378
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.599.194.759	15.599.194.759
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.905.920.830	21.369.002.468
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.369.002.468	23.222.056.899
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.918.362	(1.853.054.431)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.838.303.969	1.898.302.661
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.231.467.940.628	1.177.607.414.479

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hạnh



Nguyễn Thị Thanh Phương



Trần Gia Phúc

CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.105.516.262	76.365.334.794	36.105.516.262	76.365.334.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			641.073.587		641.073.587
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1-2)	10		36.105.516.262	75.724.261.207	36.105.516.262	75.724.261.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.568.637.709	62.343.934.752	28.568.637.709	62.343.934.752
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		7.536.878.553	13.380.326.455	7.536.878.553	13.380.326.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	644.551.833	362.579.825	644.551.833	362.579.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.530.635.959	1.419.638.526	1.530.635.959	1.419.638.526
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.507.590.959	1.404.599.776	1.507.590.959	1.404.599.776
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	247.027.135	707.258.336	247.027.135	707.258.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.182.366.119	5.705.574.990	5.182.366.119	5.705.574.990
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		1.221.401.173	5.910.434.428	1.221.401.173	5.910.434.428
12. Thu nhập khác	31	VI.7	365.066.287	77.104.546	365.066.287	77.104.546
13. Chi phí khác	32	VI.8	6.013.500	66.740.073	6.013.500	66.740.073
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		359.052.787	10.364.473	359.052.787	10.364.473
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.580.453.960	5.920.798.901	1.580.453.960	5.920.798.901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.596.230.159	1.315.191.614	1.596.230.159	1.315.191.614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(492.695.869)	343.132.325	(492.695.869)	343.132.325
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		476.919.670	4.262.474.962	476.919.670	4.262.474.962
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		536.918.362	4.260.844.192	536.918.362	4.260.844.192
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(59.998.692)	1.630.770	(59.998.692)	1.630.770
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9	85	9	85

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Gia Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.580.453.960	5.920.798.901
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.081.514.471	2.908.252.169
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		658.558.197	(362.579.825)
- Chi phí lãi vay	06		1.507.590.959	1.404.599.776
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.828.117.587	9.871.071.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.263.310.306	16.834.419.679
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.736.043.093)	(23.147.447.798)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.365.097.436)	32.727.183.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.696.266.198)	(6.339.679.614)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.288.856.867	(11.392.245.469)
- Tiền lãi vay đã trả	14		1.507.590.959	(1.404.599.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.405.697.310)	(3.776.403.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(905.052.184)	(2.036.780.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.220.280.502)	11.335.517.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(382.128.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.006.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.267.130.405	362.579.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.281.136.769	9.980.451.240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		117.184.446.097	53.870.721.092
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.926.916.992)	(152.236.765.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.257.529.105	(98.366.044.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.318.385.372	(77.050.076.116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.495.976.596	195.223.847.882
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.814.361.968	118.173.771.766

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Gia Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xây dựng DIC Holdings được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 12 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 524.997.230.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 524.997.230.000 đồng; tương đương 52.499.723 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

Cấu trúc Công ty

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0

Thông tin về tái cấu trúc công ty

Tại ngày 25/12/2019 Công ty có công ty con như sau: Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng DIC
Mã số thuế: 3500592913

Địa chỉ: Ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Vốn điều lệ: 88.000.000.000 đồng

Tại ngày 21/04/2020 Công ty có công ty con như sau: Công ty TNHH MTV VINAWINDOW

Mã số thuế: 3502422138

Địa chỉ: Đường số 12 KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng DIC	Ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	96,59%	96,59%	Khai thác: Đá, sỏi, cát, đất sét. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng: gạch, ống cống ly tâm và thi công xây dựng, thi công công trình đường bộ

Công ty TNHH MTV VINAWINDOW	Đường số 12 KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ, cửa chống cháy
--------------------------------	---	---------	---------	--

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán quý I/2023 của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó..

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là XX năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng năm không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:



- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền/ hoặc theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: ... %

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng [hoặc phương pháp lãi suất thực tế] và ghi nhận vào chi phí tài chính [hoặc vốn hóa]. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia. [*Áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước*]

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm:

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Tiền mặt	2.059.598.850	858.586.584
- Tiền gửi ngân hàng	25.226.341.200	23.242.208.094
- Tiền đang chuyển		866.760.000
- Các khoản tương đương tiền	26.528.421.918	6.528.421.918
Cộng	53.814.361.968	31.495.976.596

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu:

Cổ phiếu	31/03/2023(vnd)			01/01/2023 (vnd)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
AGG				1.288.856.867	912.000.000	(376.856.867)
Cộng	-	-	-	1.288.856.867	912.000.000	(376.856.867)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu của khách hàng

	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng	18.071.114.923	18.153.147.923
Công ty CP TM Du lịch Tân Thành	92.850.123.487	92.850.123.487
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà	4.934.024.733	4.934.024.733
Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh	2.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du Lịch Hồng Phúc	3.325.771.871	21.712.621.427
Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	10.226.437.656	
Công ty TNHH Xây Dựng Nam Hải	9.041.061.450	9.041.061.450
Công ty Quản lý tài sản Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội		7.780.981.606
Công ty TNHH Laimian	5.666.924.920	5.666.924.920
Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây dựng 1 Thành phố Vũng Tàu	3.154.431.640	3.291.143.345
Công ty TNHH Vận tải Bảo Hân		3.469.392.181
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông		1.200.844.000
Công ty TNHH An Quốc Thịnh		817.941.449
Các khách hàng khác	15.283.268.554	14.236.095.184
Cộng	164.553.159.234	186.154.301.705

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Du Lịch Tân Thành	3.550.000.000	3.550.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Minh Giang	2.494.800.000	
Công ty TNHH Xây Dựng Nam Hải	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	35.869.256.400	35.869.256.400
Các nhà cung cấp khác	10.702.539.522	9.121.949.677
Cộng	83.264.595.922	79.189.206.077

- Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT	1.870.241.983	1.870.241.983
Trần Gia Phúc	16.000.000.000	16.000.000.000
Hoàng Thị Oanh	20.000.000.000	20.000.000.000



Các khoản phải thu khác	11.306.208.840	6.914.005.556
Cộng	58.550.663.323	54.158.460.039
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
Bà Dương thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Khách sạn Vân Anh	237.738.000	237.738.000
Cty CP CN cao TK Mỹ áo	648.000.000	648.000.000
Các khoản dự phòng khác	10.710.119.852	10.710.119.852
Cộng	20.970.070.352	20.970.070.352

4. Hàng tồn kho	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Nguyên liệu, vật liệu	11.947.207.494	11.731.737.811
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.841.480.440	408.311.399.376
- Thành phẩm	1.132.008.314	1.141.515.968
- Hàng hóa bất động sản	97.395.542.427	97.395.542.427
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(293.645.132)	(293.645.132)
Cộng	564.022.593.543	518.286.550.450

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.030.360.267	476.438.696
Chi phí mua bảo hiểm	18.692.579	33.479.399
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.011.667.688	442.959.297
- Thuế GTGT được khấu trừ	8.873.488.554	8.114.719.419
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	415.232.859	422.768.618
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.960.458	25.960.458
- Thuế thu nhập cá nhân	9.420.364	16.956.123
- Thuế tài nguyên	379.852.037	379.852.037
Cộng	12.319.081.680	9.013.926.733

6. Các khoản phải thu dài hạn	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Phải thu dài hạn khác	3.456.783.294	3.456.783.294
Cộng	3.456.783.294	3.456.783.294

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.dẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.131.281.858	35.767.234.128	11.077.646.071	895.188.848	35.562.605.491	99.433.956.396
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý					(220.294.155)	(220.294.155)
- Giảm do góp vốn đầu tư						-
Số dư cuối kỳ	16.131.281.858	35.767.234.128	11.077.646.071	895.188.848	35.342.311.336	99.213.662.241
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	10.424.548.938	25.736.960.670	7.243.083.753	575.592.956	29.828.253.772	73.808.440.090

- Khấu hao trong kỳ	189.378.554	502.313.876	137.255.953	34.440.406	533.497.423	1.396.886.212
- Tăng khác						-
- Thanh lý					(220.294.155)	(220.294.155)
- Giảm do góp vốn đầu tư						-
Số dư cuối kỳ	10.613.927.492	26.239.274.546	7.380.339.706	610.033.362	30.141.457.040	74.985.032.147
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.706.732.919,71	10.030.273.458,00	3.834.562.318,00	319.595.891,58	5.734.351.719,15	25.625.516.306
Tại ngày cuối năm	5.517.354.365	9.527.959.582	3.697.306.365	285.155.485	5.200.854.296	24.228.630.094

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 7.782.849.164
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 37.550.214.993

08. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

	Quyền SD đất	Quyên khai thác mỏ	Công
Số dư đầu năm	450.172.500		450.172.500
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	450.172.500	-	450.172.500

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	409.419.574		409.419.574
Tăng trong kỳ	7.033.946		7.033.946
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	416.453.520	-	416.453.520

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	40.752.926	-	40.752.926
Số dư cuối kỳ	33.718.980	-	33.718.980

09. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Dự án khu công nghiệp Long Sơn	60.521.666.666	60.521.666.666
- Dự án khu nhà ở đường 2/9	164.728.350.593	164.728.350.593
- Chi phí hạ cote 30 Mỏ đá Châu Pha	965.686.553	965.686.553
- Kho thành phẩm Vinawindow	118.676.334	118.676.334
Cộng	226.334.380.146	226.334.380.146

10. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Chi phí trả trước dài hạn	13.754.713.941	14.612.369.314
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.480.452.645	8.208.896.817
Chi phí sửa chữa thường xuyên	32.733.777	97.702.798
Chi phí môi giới dự án Long Toàn	6.173.748.744	2.367.926.365
Chi phí trả trước dài hạn khác	67.778.775	3.937.843.334
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.620.365.864	2.127.669.995
- Lợi thế thương mại	45.484.962.991	47.169.591.250
Cộng	61.860.042.796	63.909.630.559

	<u>31/03/2023 (vnd)</u>	<u>01/01/2023 (vnd)</u>
11. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	7.953.697.840	15.326.537.219
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	19.238.707.306	19.627.861.541
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nam Thuận Phát	632.560.875	8.692.573.038
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	12.080.248.052	22.080.248.052
Công ty TNHH MTV Minh Đạt	1.828.684.691	2.528.684.691
Nguyễn Vũ Hưng		30.896.600.000
Công ty cổ phần phát triển và kinh doanh nhà	14.962.751.980	28.394.698.822
Các nhà cung cấp khác	38.953.593.999	69.057.974.365
Cộng	<u>95.650.244.743</u>	<u>196.605.177.728</u>

	<u>31/03/2023 (vnd)</u>	<u>01/01/2023 (vnd)</u>
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH OSC-DUXTON (VIETNAM)	24.354.100.506	
Công ty cổ phần Quốc Tế Năm sao Đà Lạt	4.000.000.000	
Công ty Quản lý tài sản Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	5.805.111.140	
Công ty TNHH Lương Gia - Nhà hàng Hữu Nghị - Maxim's	500.000.000	500.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng 2 thành phố Vũng Tàu.	7.715.217.811	7.715.217.811
Công ty CP tập đoàn quốc tế Năm Sao	7.008.118.583	5.008.118.583
Các khách hàng khác	4.795.716.983	693.375.072
Cộng	<u>54.178.265.023</u>	<u>13.916.711.466</u>

	<u>Đầu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	189.500.465	43.465.887	148.137.658	84.828.694
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.363.064.013	1.596.230.159	3.057.994.703	1.901.299.469
- Thuế thu nhập cá nhân	12.338.202	184.693.533	185.893.596	11.138.139
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.780.090	370.007.143	343.914.468	27.872.765
- Các loại thuế khác	340.051.710	164.839.550	-	504.891.260
- Các khoản phí, lệ phí		-	-	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	<u>3.906.734.480</u>	<u>2.368.236.272</u>	<u>3.744.940.425</u>	<u>2.530.030.327</u>

	<u>31/03/2023 (vnd)</u>	<u>01/01/2023 (vnd)</u>
14. Phải trả người lao động		
Phải trả người lao động	2.405.164.781	4.856.880.646
Cộng	<u>2.405.164.781</u>	<u>4.856.880.646</u>

	<u>31/03/2023 (vnd)</u>	<u>01/01/2023 (vnd)</u>
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước CF Công trình Đông Thuận	483.809.167	643.718.258
Dự án KS 5 sao Double Tree By Hilton Vũng Tàu	10.000.000.000	
Công trình ODYSSEY		474.261.550
Dự án Poseidon Vũng Tàu		251.616.600
Dự án đất Long Toàn	913.117.091	913.117.091
Cộng	<u>11.396.926.258</u>	<u>2.282.713.499</u>

	<u>31/03/2023 (vnd)</u>	<u>01/01/2023 (vnd)</u>
16. Doanh thu chưa thực hiện		
Chung cư Ruby Tower	70.176.650.511	69.627.014.147
Công trình Resort Lăng Cô Huế		4.238.176.984
Công trình A2 Chí Linh	125.677.157.546	81.436.260.351

Đất Long Toàn		11.487.221.343	11.222.235.898
Khác		8.000.000	20.000.000
Cộng		207.349.029.400	166.543.687.380

17. Phải trả ngắn hạn khác		31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Kinh phí công đoàn		247.935.691	232.901.636
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		167.141.184	
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		1.575.000.000	2.010.000.000
- Cổ tức phải trả		15.850.560	15.885.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6.173.349.369	2.855.737.995
Cộng		8.179.276.804	5.114.525.531

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
-Vay ngắn hạn		240.470.781.355	175.213.252.250
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT		158.149.091.214	104.433.374.461
+ Ngân hàng VRB		64.541.812.352	50.000.000.000
+ Phát hành L/C ngân hàng Vietinbank		17.779.877.789	20.779.877.789
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Cộng		240.470.781.355	175.213.252.250

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.128.136.457	6.033.188.641
Cộng		5.128.136.457	6.033.188.641

20. Nợ dài hạn		31/03/2023 (vnd)	01/01/2023 (vnd)
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		411.600.000	791.600.000
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.691.731.713	743.109.761
- Chi phí phải trả dài hạn		3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát		3.768.283.054	3.768.283.054
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		331.348.847	331.348.847
- Ký quỹ phục hồi môi trường		2.535.764.930	2.535.764.930
Cộng		8.738.728.544	8.170.106.592

21. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	524.997.230.000	31.100.707.378	-	15.599.194.759	1.898.302.661	21.369.002.468
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						536.918.362
Phân phối quỹ						
Chia cổ tức						
Phát hành CP ESOP						
Tăng khác						
Giảm khác					(59.998.692)	
Số dư cuối kỳ	524.997.230.000	31.100.707.378	-	15.599.194.759	1.838.303.969	21.905.920.830

22. Các thông tin khác : thuyết minh các khoản nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn

Đối tượng	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	105.246.328.455	96.096.014.535	(9.150.313.920)	124.633.178.011	115.482.864.091	(9.150.313.920)
Công ty CP xây lắp đầu khi 2 (PVC 2)	764.899.238	-	(764.899.238)	764.899.238	-	(764.899.238)
Công ty CP ĐT XD Phú Thịnh	789.944.998	-	(789.944.998)	789.944.998	-	(789.944.998)
Công ty CP TMDV Tân Thành	92.850.123.487	92.299.329.928	(550.793.559)	92.850.123.487	92.299.329.928	(550.793.559)
Doanh nghiệp tư nhân Kiều Anh	2.000.000.000	1.400.000.000	(600.000.000)	3.000.000.000	2.400.000.000	(600.000.000)
Công ty CP Đầu tư XD Du Lịch Hồng Phúc	3.325.771.871	2.368.963.257	(956.808.614)	21.712.621.427	20.755.812.813	(956.808.614)
Công ty cổ phần UNA	1.258.914.113	-	(1.258.914.113)	1.258.914.113	-	(1.258.914.113)
Các khách hàng khác	4.256.674.748	27.721.350	(4.228.953.398)	4.256.674.748	27.721.350	(4.228.953.398)
Trả trước người bán ngắn hạn	1.961.927.749	162.100.000	(1.799.827.749)	1.961.927.749	204.769.943	(1.799.827.749)
Công ty Sagen	357.000.000	107.100.000	(249.900.000)	357.000.000	107.100.000	(249.900.000)
Công ty CP Đầu tư Thương mại LMP	110.000.000	55.000.000	(55.000.000)	110.000.000	55.000.000	(55.000.000)
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	-	(648.000.000)	648.000.000	-	(648.000.000)
Các khách hàng khác	846.927.749	-	(846.927.749)	846.927.749	-	(846.927.749)
Phải thu ngắn hạn khác	10.538.060.776	518.132.093	(10.019.928.683)	10.538.060.776	518.132.093	(10.019.928.683)
Tạm ứng	60.957.062	42.669.943	(18.287.119)	60.957.062	42.669.943	(18.287.119)
Bà Dương Thị Thục	9.374.212.500	-	(9.374.212.500)	9.374.212.500	-	(9.374.212.500)
Các khoản khác	1.102.891.214	475.462.150	(627.429.064)	1.102.891.214	475.462.150	(627.429.064)
Cộng	117.746.316.980	96.776.246.628	(20.970.070.352)	137.133.166.536	116.163.096.184	(20.970.070.352)

21. Thuyết minh thông tin các bên liên quan

a. Trong quá trình hoạt động công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	Cty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	8.880.838.560
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch DIC - DIC Star Apart' Hotel Landmark Vũng Tàu	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	45.500.000
Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	Mua căn hộ Chí Linh Center	8.374.652.018
Ông Nguyễn Văn Đa	Phó CT. HĐQT	Mua căn hộ Chí Linh Center	302.457.000
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Phó.TGiám Đốc	Mua căn hộ Chí Linh Center	1.457.805.500
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Kế Toán Trưởng	Mua căn hộ Chí Linh Center	2.250.000.000
Ông Bùi Đình Phong	Thư ký HĐQT	Mua căn hộ Chí Linh Center	500.000.000

b. Đến 31/03/2023 các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / phải trả
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển xây dựng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	18.071.114.923
		Trả trước người bán	35.869.256.400
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(61.099.380)
Công ty CP Xây dựng DIC Cửu Long	Cty cùng tập đoàn	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	99.761.692
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(19.238.707.306)
		Phải thu khác	6.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch DIC - DIC Star Apart' Hotel	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(45.500.000)
Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	133.040.005
Ông Nguyễn Văn Đa	Phó CT. HĐQT	Phải thu khác	20.000.004
Ông Nguyễn Văn Tuyển	Phó.TGiám Đốc	Phải thu khác	39.930.000
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Phó.TGiám Đốc	Phải thu khác	39.930.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Kế Toán Trưởng	Phải thu khác	35.970.000
Trần Gia Phúc	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	Tạm ứng kinh doanh, phải thu khác	16.064.817.002

VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1-2023	Quý 1-2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.105.516.262	76.365.334.794
- Doanh thu bán hàng	474.104.581	3.397.218.517
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.048.803.226	71.699.964.366
- Doanh thu cửa	214.026.452	181.234.034
- Doanh thu dịch vụ	368.582.003	1.085.924.869
- Doanh thu BĐS		993.008
Các khoản giảm trừ	-	641.073.587
- Hàng bán bị trả lại		641.073.587
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.105.516.262	75.724.261.207
- Doanh thu bán hàng	474.104.581	3.397.218.517
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.048.803.226	71.699.964.366
- Doanh thu cửa	214.026.452	181.234.034
- Doanh thu dịch vụ	368.582.003	1.085.924.869
- Doanh thu BĐS	-	(640.080.579)
2. Giá vốn hàng bán	28.568.637.709	62.343.934.752
- Giá vốn bán hàng	1.283.767.909	2.618.594.316
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.062.666.548	60.115.853.508
- Giá vốn cửa	172.319.543	154.047.724
- Giá vốn dịch vụ	49.883.709	96.512.791
- Giá vốn BĐS		(641.073.587)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	644.551.833	362.579.825
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.281.034	362.579.825
- Lãi bán hàng trả chậm	4.270.799	
- Lãi do bán các loại chứng khoán		
4. Chi phí tài chính	1.530.635.959	1.419.638.526
- Lãi tiền vay	1.507.590.959	1.404.599.776
- Lỗ do bán các loại chứng khoán	399.901.867	15.038.750
- Hoàn nhập/ trích lập DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(376.856.867)	
- Chi phí khác		
5. Chi phí bán hàng	247.027.135	707.258.336
- Chi phí bảo hành	121.729.725	698.293.214
- Chi phí bán hàng	125.297.410	8.965.122
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí HHMG đất Long Toàn		
- Chi phí khác		



6. Chi phí quản lý	5.182.366.119	5.705.574.990
- Chi phí cho nhân viên quản lý	1.076.392.371	2.071.747.535
- Chi phí bằng tiền khác	4.105.973.748	3.633.827.455
- Lợi thế thương mại		
7.Thu nhập khác	365.016.287	77.104.546
- Thu phạt, bồi thường	2.050.000	1.650.000
- Thu thanh lý	357.920.832	
- Thu khác	5.045.455	75.454.546
8.Chi phí khác	6.063.500	66.740.073
- Các khoản bị phạt, phạt chậm nộp	6.063.500	60.000.000
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác đất san lấp		
- Chi phí khác		6.740.073
9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.580.353.960	5.920.798.901
Lợi nhuận các chi nhánh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	95.238.998	231.425.159
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận tính thuế	1.675.592.958	6.152.224.060
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.596.230.159	1.315.191.614
Thuế TNDN hoãn lại	(492.695.869)	343.132.325
10. Lợi nhuận sau thuế	476.819.670	4.262.474.962
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	536.918.362	4.260.844.192
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(59.998.692)	1.630.770
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	85

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Gia Phúc